

## BẢNG TỔNG HỢP

Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để xây dựng công trình: Đường trung tâm xã Hồ Mít - Suối Lính A -  
Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - Bản K2, huyện Tân Uyên (Giai đoạn II)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
	*	<b>Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:</b>				<b>519.190.951</b>	
		<b>Trong đó:</b>					
	<b>1</b>	<b>Chi trả cho chủ sử dụng đất, tài sản trên đất</b>				<b>519.190.951</b>	
	-	Bồi thường về nhà ở, tài sản vật kiến trúc trên đất:				507.201.451	
	-	Chính sách hỗ trợ:				11.989.500	
<b>Bản Tân Pắc - xã Pắc Ta</b>							
<b>1</b>		<b>Ngô Thị Hương</b>				<b>12.957.852</b>	
		Số CCCD: 035190005103 ngày cấp: 10/4/2021					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 171 tờ bản đồ trích đo số 16 chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, Gia đình bà Ngô Thị Hương quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I+II+III)</b>				<b>12.957.852</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>12,9</b>		<b>0</b>	
		Đất bằng trồng cây hàng năm, vị trí 1	m <sup>2</sup>	12,9			Hộ gia đình tự nguyện hiến quyền sử dụng đất
	<b>II</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>12.893.352</b>	
	2,2	Sân phơi đường đi bê tông đá dăm hoàn chỉnh (3,2m x 2,3m)	m <sup>2</sup>	7,4	107.690	792.598	
	5,2	Tường rào xây gạch T110 không trát: (1,1m x 11m)	m <sup>2</sup>	12,1	377.850	4.571.985	
	6,1	Xây gạch chỉ VXM (trụ công) không trát: (0,5m x 0,5m x 2m) x 2 trụ + (0,25m x 0,45m x 1,6m) + (0,24m x 0,24m x 1,6m) x 3 trụ	m <sup>3</sup>	1,46	1.362.680	1.984.716	
	5,16	Hàng rào sắt thép hộp: (9m x 1m) + (2m x 1m) +(1,7m x 2,8m)	m <sup>2</sup>	15,8	351.780	5.544.053	

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
	<b>III</b>	<b>Chính sách hỗ trợ:</b>				<b>64.500</b>	
		Thường đối với hộ sử dụng đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo thời hạn phải bàn giao đất	m2	12,9	5.000	64.500	
<b>2</b>		<b>Nguyễn Văn Trường (Nguyễn Thị Lan)</b>				<b>85.896.328</b>	
		Số CCCD: 035183005780 ngày cấp: 10/4/2021					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 218, 224 tờ bản đồ trích đo số 10, 16 chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, Gia đình ông Nguyễn Văn Trường quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>85.896.328</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>85.896.328</b>	
	5.15	Hàng rào dây thép gai cột bằng tre gỗ	md	20,0	20.680	413.600	
	5.14	Cọc BTCT sử dụng làm hàng rào hoặc mục đích tương tự (cả công chôn)	cọc	17,0	179.300	3.048.100	
	5.13	Hàng rào lưới thép B40, cột bằng tre gỗ: 36m x 1,5m	m <sup>2</sup>	54,0	138.160	7.460.640	
	15.1	Cầu kiến sắt thép cửa sắt xếp: (2,55m x 6,8m) + (3,45m x 2,55m)	m <sup>2</sup>	26,1	1.138.170	29.748.918	
	7.2	Nhà bán mái xây gạch tường 22cm, lợp tôn, cao từ 2,7m đến 3,6m nền lát gạch các loại: (8,5m x 7,7m) (giảm trừ 10% do tường nhà xây gạch tường 110, giảm trừ 10% do nền không lát gạch và giảm 10% do mái lợp pro xi măng)	m <sup>2</sup> XD	65,5	971.190	63.564.386	
		Giảm trừ do tường nhà xây gạch tường 110	m <sup>2</sup>	-65,5	97.119	-6.356.439	
		Giảm trừ nền không lát gạch (8,5m x 7,7m)	m <sup>2</sup>	-65,5	97.119	-6.356.439	
		Giảm trừ mái lợp pro xin măng (8,5m x 7,7m)	m <sup>2</sup>	-65,5	97.119	-6.356.439	
		Cột sắt Φ 60 ( 4 cột điện)	md	24,0	20.000	480.000	
		Ống HDPE ø 50	md	50,0	5.000	250.000	
<b>3</b>		<b>Hoàng Văn Tuấn - Hoàng Thị Phú</b>				<b>332.000</b>	
		Số CCCD: 012082000277 ngày cấp: 10/4/2021					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 189, 179, 180, 188, 194, 198, 200, 202, 203, 208 tờ bản đồ trích đo số 10 chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm và đất lúa 2 vụ Gia đình ông Hoàng Văn Tuấn quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>332.000</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>332.000</b>	
		Ống HDPE ø 34	md	83,00	4.000	332.000	
<b>4</b>		<b>Hoàng Văn Pành - Tòng Thị Nghiê</b>				<b>9.091.445</b>	
		Số CCCD:      ngày cấp:					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 186, 191 tờ bản đồ trích đo số 10 chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, Gia đình ông Hoàng Văn Pành quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>9.091.445</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường và tài sản vật kiến trúc khác</b>				<b>9.091.445</b>	
		<b>Giá trị bổ sung mới</b>				2.198.625	
	5.16	Hàng rào sắt thép hộp (2,5m x 2,5m)	m <sup>2</sup>	6,25	351.780	2.198.625	
		<b>Giá trị sau khi được điều chỉnh, bổ sung</b>				<b>6.892.820</b>	
	1	Giá trị đã phê duyệt tại QĐ số 2687/QĐ-UBND ngày 25/11/2024				1.395.900	
	5.15	Hàng rào dây thép gai cột bằng tre, gỗ: 24m + 23,5m + 20m	md	67,50	20.680	1.395.900	
	2	Giá trị điều chỉnh QĐ số 2687/QĐ-UBND ngày 25/11/2024				8.288.720	
	5.15	Hàng rào dây thép gai cột bằng tre, gỗ: 20m	md	20,0	20.680	413.600	
	5.13	Hàng rào lưới thép B40 cột bằng tre gỗ: (24m x 1,2m) + (23,5m x 1,2m)	m <sup>2</sup>	57,0	138.160	7.875.120	
<b>5</b>		<b>Lường Văn Păng - Lường Thị Lả</b>				<b>11.898.996</b>	
		Số CCCD: 012047000016 ngày cấp: 07/4/2021					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 238 tờ bản đồ trích đo số 10 chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, Gia đình ông Lường Văn Păng quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I+II+III)</b>				<b>11.898.996</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>477,3</b>		<b>0</b>	
		Đất bằng trồng cây hàng năm, vị trí 1	m <sup>2</sup>	477,3	Hộ gia đình tự nguyện hiến quyền sử dụng đất		
	<b>II</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>9.512.496</b>	
	2.2	Sân phơi, đường đi bằng BT đá dăm hoàn chỉnh (2m x 1m)	m <sup>2</sup>	2,0	107.690	215.380	
	5.13	Hàng rào lưới thép B40 cột bằng tre, gỗ (20,2m x 1,2m) + (34m x 1,2m)	m <sup>2</sup>	65,0	138.160	8.985.926	
	18.2	Lưới cước (46m x 1,5m)	m <sup>2</sup>	69,0	4.510	311.190	
	<b>III</b>	<b>Chính sách hỗ trợ:</b>				<b>2.386.500</b>	
		Thưởng đối với hộ sử dụng đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo thời hạn phải bàn giao đất	m <sup>2</sup>	477,3	5.000	2.386.500	
<b>6</b>		<b>Lường Văn Sôm - Lường Thị Nhiên</b>				<b>12.235.168</b>	
		Số CCCD: 012083000245 ngày cấp: 04/4/2021					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số: 229 tờ bản đồ trích đo số 10 chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm. Gia đình ông Lường Văn Sôm quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>12.235.168</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường và tài sản vật kiến trúc khác</b>				<b>12.235.168</b>	
	7.5	Nhà bán mái khung sắt, lợp ngói FXM : 8m x 2m	m <sup>2</sup> XD	16,0	461.340	7.381.440	
	6.10	BT đá Dmax20: 8m x 2m x 0,1m	m <sup>3</sup>	1,6	1.306.580	2.090.528	
	5.13	Hàng rào lưới thép B40 cột bằng tre, gỗ 8m x 2,5m	m <sup>2</sup>	20,0	138.160	2.763.200	
<b>7</b>		<b>Nguyễn Văn Thắng - Nguyễn Thị Hiền</b>				<b>19.601.281</b>	
		Số CCCD: ngày cấp:					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 221, 219 tờ bản đồ trích đo số 10 chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, lúa 2 vụ. Gia đình ông Nguyễn Văn Thắng quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I+II+III)</b>				<b>19.601.281</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>147,90</b>		<b>0</b>	
		Đất trồng lúa nước 02 vụ, vị trí 1 (LUC)	m <sup>2</sup>	46,50	Hộ gia đình tự nguyện hiến quyền sử dụng đất		
		Đất bằng trồng cây hàng năm, vị trí 1	m <sup>2</sup>	101,40			
	<b>II</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>18.861.781</b>	
	2.2	Sân phơi, đường đi bằng bê tông đá dăm hoàn chỉnh (4,5m x 1,9m + 2,5m x 6,5m)	m <sup>2</sup>	24,80	107.690	2.670.712	
	5.6	Tường rào xây gạch bi ≤120 (9,5m x 1,2 m)	m <sup>2</sup>	11,40	176.110	2.007.654	
	5.13	Hàng rào lưới thép B40 cột bằng tre, gỗ (27m x 1,8m)	m <sup>2</sup>	48,60	138.160	6.714.576	
	5.14	Cọc BTCT sử dụng làm hàng rào hoặc mục đích tương tự (cả công chôn)	cọc	14,00	179.300	2.510.200	
	5.16	Hàng rào sắt, thép hộp (cổng) (4,3m x 1,55m)	m <sup>2</sup>	6,67	351.780	2.344.614	
	10.1	Tấm đan bê tông có cốt thép (5,2m x 1m x 0,1m) + (1,3m x 1m x 0,1m)	m <sup>3</sup>	0,65	1.922.580	1.249.677	
	6.2	Xây gạch bi, gạch ép VXM (1,8m x 0,3m x 0,3m)x2	m <sup>3</sup>	0,32	754.160	244.348	
		Ống HDPE ø 21	md	280,00	4.000	1.120.000	
	<b>III</b>	<b>Chính sách hỗ trợ:</b>				<b>739.500</b>	
		Thưởng đối với hộ sử dụng đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo thời hạn phải bàn giao đất	m <sup>2</sup>	147,9	5.000	739.500	
<b>8</b>		<b>Phạm Văn Giang (Nguyễn Thị Lành)</b>				<b>2.750.599</b>	
		Số CCCD:      ngày cấp:					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 366 tờ bản đồ trích đo số 15 chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, Gia đình ông Phạm Văn Giang quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>2.750.599</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>121,0</b>		<b>0</b>	

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
		Đất bằng trồng cây hàng năm, vị trí 1	m <sup>2</sup>	121,0	Hộ gia đình tự nguyện hiến quyền sử dụng đất		
	<b>II</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>2.145.599</b>	
	10.1	Tấm đan bê tông có cốt thép: (6,2m x 1,5m x 0,12m)	m <sup>3</sup>	1,1	1.922.580	2.145.599	
	<b>III</b>	<b>Chính sách hỗ trợ:</b>				<b>605.000</b>	
		Thường đối với hộ sử dụng đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo thời hạn phải bàn giao đất	m <sup>2</sup>	121,0	5.000	605.000	
<b>9</b>		<b>Phạm Hồng Hà (Đỗ Thị Lành)</b>				<b>182.690.117</b>	
		Số CCCD: 0350061002256 ngày cấp: 10/4/2021					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 378 tờ bản đồ trích đo số 15 được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, Thửa đất số 227, 231,232,233,234,236,250,239 tờ bản đồ trích đo số 16 đất lúa 2 vụ. Gia đình ông Phạm Hồng Hà quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>182.690.117</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>561,5</b>		<b>0</b>	
		Đất bằng trồng cây hàng năm, vị trí 1	m <sup>2</sup>	322,4	Hộ gia đình tự nguyện hiến quyền sử dụng đất		
		Đất trồng lúa nước 02 vụ, vị trí 1 (LUC)	m <sup>2</sup>	239,1			
	<b>II</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>179.882.617</b>	
	a	<b>Về nhà ở xây dựng năm 2012</b>				<b>167.596.592</b>	
	2.4.1	Nhà, bếp xây gạch chi, T11cm, không hiên BTCT, lợp FXM, ngói, trần tấm nhựa, nền lát gạch liên doanh: (4,3m x 8m) + (2,7m x 2m); chiều cao nhà 2,9m	m2XD	39,80	2.488.530	99.043.494	
		<i>Giảm trừ do không trần tấm nhựa kể cả khung xương 123.200đ/m2</i>	<i>m2XD</i>	<i>39,80</i>	<i>-135.520</i>	<i>-5.393.696</i>	
		Tính bù giá trần lợp tôn kể cả khung xương 123.200đ/m2	m2XD	39,80	123.200	4.903.360	
		Nhà có chiều cao tầng ≥ 2,7m nhưng ≤ 3,3m mức giá bồi thường bằng 90% đơn giá tương ứng (4,3m x 8m) + (2,7m x 2m)	m2XD	39,80	-248.853	-9.904.349	
	2,2	Sân phơi đường đi bằng bê tông đá dăm hoàn chỉnh: (8,5m x 4,2m) + (1m x 3,1m)	m <sup>2</sup>	38,80	107.690	4.178.372	

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
	7,5	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn: (10m x 6m) + (10,4m x 4,3m)	m <sup>2</sup>	104,720	461.340	48.311.525	
	7,6	Nhà bán mái khung sắt lợp ngói, FXM: (2,2m x 5,3m) + (2,7m x 4,3m)	m <sup>2</sup>	23,270	368.720	8.580.114	
	3.1.3	Bể nước sinh hoạt có thể tích < 6m <sup>3</sup> - Bể xây tường T11mm: 1,9m x 1,7m x 1,5m	m <sup>3</sup>	4,8450	1.045.440	5.065.157	
	4.3.4	Nền sân lát gạch Ceramic liên doanh lót VXM: 3,5m x 10m	m <sup>2</sup>	35,00	197.230	6.903.050	
	7.4	Nhà vệ sinh xây gạch chỉ tường 110, mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh trát hoàn chỉnh: 1,7m x 1,6m	m <sup>2</sup>	2,720	1.623.160	4.414.995	
	7,11	Xí bột	cái	1,00	1.080.750	1.080.750	
	16,9	Chậu rửa, lavabo	bộ	3,00	137.940	413.820	
	<b>b</b>	<b>Tài sản vật kiến trúc khác trên đất</b>				<b>12.286.026</b>	
	6,2	Trụ công xây gạch bi, gạch ép không trát: (0,26m x 0,26m x 1,3m) x 7	m <sup>3</sup>	0,6	754.160	463.929	
	5.2	Tường xây gạch chỉ 110 không trát (3m x 0,8m)	m <sup>2</sup>	2,4	377.850	906.840	
	5.6	Tường rào xây gạch bi ≤120 không trát (15m x 0,5m)	m <sup>2</sup>	7,5	176.110	1.320.825	
	5.2	Tường xây gạch chỉ 110 có trát (9m x 0,8m)	m <sup>2</sup>	7,2	377.850	2.720.520	
	5.6	Tường rào xây gạch bi ≤120 có trát (1,2m x 0,7m)	m <sup>2</sup>	0,8	176.110	147.932	
	6.4	Trát tường VXM không đánh màu (9m x 0,8m) x 2 + (1,2m x 0,7m) x 2	m <sup>2</sup>	16,1	37.950	610.236	
	5,11	Tường rào khung thép, lưới thép B40: (3m x 1,2m) +(9m x 1,2m) + (1,9m x 1,5m) (1,1m x 1,5m).	m <sup>2</sup>	18,9	169.950	3.212.055	
	5,15	Hàng rào dây thép gai cột bằng tre, gỗ (23,5m x 1,2m) + (9m x 1,5m) + (15,1m x 1,2m) + (14m x 1,2m)	m <sup>2</sup>	76,6	20.680	1.584.502	
	10.1	Tấm đan bê tông có cốt thép. (1,2m x 0,56m x 0,1m) +(0,9m x 3,1m x 0,1m) + (0,9m x 0,6m x 0,1m)	m <sup>3</sup>	0,4	1.922.580	769.417	
	18.2	Lưới cước (1,8m x 15m)	m <sup>2</sup>	27,0	4.510	121.770	
		Cột sắt Φ 60	md	12,0	20.000	240.000	
		Ống HDPE Φ 34	md	12,0	4.000	48.000	
		Ống HDPE Φ 90	md	12,0	5.000	60.000	
		Ống PVC Φ 21	md	20,0	4.000	80.000	

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
	<b>III</b>	<b>Chính sách hỗ trợ:</b>				<b>2.807.500</b>	
		Thưởng đối với hộ sử dụng đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo thời hạn phải bàn giao đất	m2	561,5	5.000	2.807.500	
<b>10</b>		<b>Lại Văn Thành</b>				<b>17.513.275</b>	
		Số CCCD:            ngày cấp:					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 222, tờ bản đồ trích đo số 16 đã được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất lúa 2 vụ. Gia đình ông Lại Văn Thành quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I+II+III+IV)</b>				<b>17.513.275</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>75,00</b>		<b>0</b>	
		Đất trồng lúa nước 02 vụ, vị trí 1 (LUK)	m <sup>2</sup>	75,0			
	<b>II</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>17.138.275</b>	
	5.6.9	Ghép tôn quanh nhà (tường rào vây tôn) 55m x 1,5m	m <sup>2</sup>	82,5	131.670	10.862.775	
	5.14	Cọc BTCT sử dụng làm hàng rào hoặc mục đích tương tự (cả công chôn)	cọc	35,0	179.300	6.275.500	
	<b>III</b>	<b>Chính sách hỗ trợ:</b>				<b>375.000</b>	
		Thưởng đối với hộ sử dụng đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo thời hạn phải bàn giao đất	m2	75,0	5.000	375.000	
<b>11</b>		<b>Đỗ Thị Tốt</b>				<b>85.161.485</b>	
		Số CCCD:            ngày cấp:					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 220, 222, 224, 228, 251, 253, 254, 255, 256, 260 tờ bản đồ trích đo số 10, 25 chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất lúa 2 vụ. Gia đình bà Đỗ Thị Tốt quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>85.161.485</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>575,00</b>		<b>0</b>	
		Đất nuôi trồng thủy sản, VT1	m <sup>2</sup>	13,50			



STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
		Đất bằng trồng cây hàng năm, vị trí 1	m <sup>2</sup>	265,5	Hộ gia đình tự nguyện hiến quyền sử dụng đất		
		Đất trồng nương rẫy trồng cây hàng năm, vị trí 1	m <sup>2</sup>	43,0			
		Đất trồng lúa nước 02 vụ, vị trí 1 (LUC)	m <sup>2</sup>	253,0			
	<b>II</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>82.286.485</b>	
	5.11	Tường rào khung thép, lưới thép B40 (80m x 2m) + (14m x 2m) + (80m x 1,2m)	m <sup>2</sup>	284,00	169.950	48.265.800	
	9.2	Kè xây bằng đá 13m x 1,5m x 0,4m	m <sup>3</sup>	7,8	541.750	4.225.650	
	5.15	Hàng rào dây thép gai cột bằng tre, gỗ	md	14,00	20.680	289.520	
	5.12	Hàng rào lưới thép B40, cột bằng tre, gỗ (53m x 1,2m)	m <sup>2</sup>	63,60	138.160	8.786.976	
	5,2	Tường rào xây gạch T110 không trát: 3,5m x 0,5m	m <sup>2</sup>	1,75	377.850	661.238	
	2.2	Sân phơi, đường đi bằng bê tông đá dăm hoàn chỉnh (7m x 3m) + (3,5m x 3m)	m <sup>2</sup>	31,50	107.690	3.392.235	
	5.6	Tường rào xây gạch bi ≤120 không trát (4,5m x 1,9m) + (1m x 1,9m) + (2m x 1,5m)	m <sup>2</sup>	13,45	176.110	2.368.680	
	10.1	Tấm đan bê tông có cốt thép (2,5m x 1m x 0,1m)	m <sup>3</sup>	0,25	1.922.580	480.645	
	12,1	Ao đào không phân biệt cấp đất (13,5m <sup>2</sup> x 1,2m)	m <sup>3</sup>	16,20	80.410	1.302.642	
	5.14	Cọc BTCT sử dụng làm hàng rào hoặc mục đích tương tự (cả công chôn)	cọc	67,0	179.300	12.013.100	
		Cọc sắt thép hộp ø 48	cọc	25,0	20.000	500.000	
	<b>III</b>	<b>Chính sách hỗ trợ:</b>				<b>2.875.000</b>	
		Thường đối với hộ sử dụng đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo thời hạn phải bàn giao đất	m <sup>2</sup>	575,0	5.000	2.875.000	
<b>12</b>		<b>Lường Văn Hặc - Lò Thị Thứ</b>				<b>52.206.737</b>	
		Số CCCD:            ngày cấp:					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 170, 184, 192, 248 tờ bản đồ trích đo số 10 chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, Gia đình ông Lường Văn Hặc quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>512,00</b>		<b>0</b>	
		Đất trồng lúa nước 02 vụ, vị trí 1 (LUC)	m <sup>2</sup>	169,00			

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
		Đất bằng trồng cây hàng năm, vị trí 1	m <sup>2</sup>	323,50	Hộ gia đình tự nguyện hiến quyền sử dụng đất		
		Đất trồng nương rẫy trồng cây hàng năm, vị trí 1	m <sup>2</sup>	4,70			
		Đất nuôi trồng thủy sản, VT1	m <sup>2</sup>	14,80			
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>52.206.737</b>	
	<b>II</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>50.491.737</b>	
	2.2	Sân phơi, đường đi bằng bê tông đá dăm hoàn chỉnh (3,3m x 1,6m + 10,1m x 2,4m )	m <sup>2</sup>	29,52	107.690	3.179.009	
	5.6	Tường rào xây gạch bi ≤120: (1,7m x 1,4 m) + (3,8m x 1,4 m) + (4,2m x 1,4m) có trát	m <sup>2</sup>	13,58	176.110	2.391.574	
	6,4	Trát tường VXM không đánh màu: (1,7m x 1,4 m) x 2 + (3,8m x 1,4 m) x 2 + (4,2m x 1,4m) x 2	m <sup>2</sup>	27,16	37.950	1.030.722	
	5.7	Nhà tranh tre (Nhà tạm, lán tạm) (3,6m x 2,2m)	m <sup>2</sup>	7,92	239.800	1.899.216	
	5.13	Hàng rào lưới thép B40 cột bằng tre, gỗ (32m x 1,2m + 52m x 1,5m + 15m x 1m + 41,5m x 1,5m + 16m x 1,2m + 1,5m x 1m)	m <sup>2</sup>	214,35	138.160	29.614.596	
	5.14	Cọc BTCT sử dụng làm hàng rào hoặc mục đích tương tự (cả công chôn)	cọc	35,00	179.300	6.275.500	
	5.15	Hàng rào dây thép gai cột bằng tre, gỗ	md	22,00	20.680	454.960	
	5.16	Hàng rào sắt, thép hộp (cổng) (2,7m x 1,6m)	m <sup>2</sup>	4,32	351.780	1.519.690	
	6.1	Xây gạch chỉ VXM có trát: (2m x 0,25m x 0,25m) x 2 trụ	m <sup>3</sup>	0,25	1.362.680	340.670	
	6.4	Trát VXM không đánh màu : (2m x 0,25m) x 8	m <sup>2</sup>	4,00	37.950	151.800	
	6.11	Cột BTCT (lõi trụ cổng): ( 2m x 0,1m x 0,1m) x 2	m <sup>3</sup>	0,04	4.828.230	193.129	
	6.2	Xây gạch bi, gạch ép VXM (1,6m x 0,3m x 0,3m) x 2 không trát	m <sup>3</sup>	0,29	754.160	217.198	
	9.3	Kè đá xếp khan (10m x 0,7m x 0,3m + 2m x 0,7m x 0,3m + 2,5m x 1m x 0,3m)	m <sup>3</sup>	3,27	195.800	640.266	
	12.1	Ao đào không phân biệt cấp đất (18,4m <sup>2</sup> x 1,3m)	m <sup>3</sup>	23,92	80.410	1.923.407	
		Ống nhựa HDPE Φ 50	md	82,00	5.000	410.000	
		Ống nhựa HDPE Φ 60	md	50,00	5.000	250.000	
	<b>III</b>	<b>Chính sách hỗ trợ:</b>				<b>1.715.000</b>	
		Thưởng đối với hộ sử dụng đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo thời hạn phải bàn giao đất	m <sup>2</sup>	343,0	5.000	1.715.000	
<b>13</b>		<b>Tổng Văn Sương</b>				<b>550.000</b>	

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
		Số CCCD:            ngày cấp:					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>550.000</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>550.000</b>	
		Ống HDPE ø 50	md	110	5000	550.000	
<b>14</b>		<b>Lường Văn Nghị</b>				<b>623.000</b>	
		Số CCCD:            ngày cấp:					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>623.000</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>623.000</b>	
		Ống HDPE ø 34	md	47	4.000	188.000	
		Ống HDPE ø 60	md	87	5.000	435.000	
<b>15</b>		<b>Lò Văn Xuân - Lò Thị Nga</b>				<b>510.000</b>	
		Số CCCD:            ngày cấp:					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>510.000</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về tài sản vật kiến trúc trên đất</b>				<b>510.000</b>	
		Ống HDPE ø 50	md	102,0	5.000	510.000	
<b>16</b>		<b>Hợp tác xã Thành Vinh</b>				<b>24.751.167</b>	
		Số CCCD: 035077004333            ngày cấp: 28/04/2021					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>24.751.167</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường và tài sản vật kiến trúc khác</b>				<b>24.751.167</b>	
		Ống HDPE ø 63	md	300,0	12.500	3.750.000	
		Ống HDPE ø 50	md	400,0	9.500	3.800.000	
		Ống HDPE ø 40	md	400,0	9.500	3.800.000	
		Ống HDPE ø 32	md	100,0	8.500	850.000	
		Ống HDPE ø 20	md	150,0	4.500	675.000	
	11.1	Đào đắp đất thủ công: 0,2m x 0,3m x 300m	m <sup>3</sup>	18	113.850	2.049.300	
		Đào đắp đất thủ công: 0,2m x 0,3m x 400m	m <sup>3</sup>	24	113.850	2.732.400	
		Đào đắp đất thủ công: 0,2m x 0,2m x 400m	m <sup>3</sup>	16	113.850	1.821.600	

STT	Mã hiệu	Nội dung danh mục bồi thường	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5x6)	(8)
		Đào đắp đất thủ công: 0,2m x 0,2m x 100m	m <sup>3</sup>	4	113.850	455.400	
		Đào đắp đất thủ công: 0,2m x 0,2m x 150m	m <sup>3</sup>	6	113.850	683.100	
		Mang sông 63	cái	6	84.273	505.638	
		Đai khởi thủy 63	cái	6	53.727	322.362	
		Thu 63 - 50	cái	1	80.909	80.909	
		Tê 63	cái	5	113.636	568.180	
		Góc 63	cái	5	114.364	571.820	
		Mang sông 50	cái	10	63.982	639.820	
		Đai khởi thủy 50	cái	10	37.818	378.180	
		Thu 50- 40	cái	1	57.818	57.818	
		Tê 50	cái	6	111.455	668.730	
		Góc 50	cái	5	68.182	340.910	
<b>17</b>		<b>Lường Văn Mon - Hà Thị Yêu</b>				<b>421.500</b>	
		Số CCCD: 012085000250 ngày cấp: 10/4/2021					
		Địa chỉ: Bản Tân Bắc, xã Pắc Ta					
		Nguồn gốc đất: Thửa đất số 367, 368, 369, 370 tờ bản đồ trích đo số chưa được cấp GCNQSD mục đích sử dụng là đất trồng cây hàng năm, Gia đình ông Lường Văn Mon quản lý bảo vệ, gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I+II)</b>				<b>421.500</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>84,3</b>			<b>0</b>
		Đất trồng lúa nước 02 vụ, vị trí 1 (LUC)	m <sup>2</sup>	84,3		Hộ gia đình tự nguyện hiến quyền sử dụng đất	
	<b>II</b>	<b>Chính sách hỗ trợ:</b>				<b>421.500</b>	
		Thường đối với hộ sử dụng đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng đúng tiến độ theo thời hạn phải bàn giao đất	m <sup>2</sup>	84,3	5.000	421.500	
<b>18</b>		<b>Ủy ban nhân dân xã Pắc Ta</b>				<b>0</b>	
		Số CCCD: ..... ngày cấp: 10/4/2021					
		Địa chỉ: Bản Pắc Ta, xã Pắc Ta					
		<b>Tổng tiền bồi thường hỗ trợ (= I)</b>				<b>Không bồi thường về đất</b>	
	<b>I</b>	<b>Bồi thường về đất</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>27.671,7</b>			<b>0</b>

<b>STT</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Nội dung danh mục bồi thường</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7=5x6)</i>	<i>(8)</i>
		Đất sông, kênh, rạch, suối (SON)	m <sup>2</sup>	239,7	Không bồi thường về đất		
		Đất giao thông (DGT)	m <sup>2</sup>	25.118,9			
		Đất trụ sở cơ quan (TSC)	m <sup>2</sup>	167,0			
		Đất năng lượng (DNL)	m <sup>2</sup>	15,8			
		Đất văn hóa (DVH)	m <sup>2</sup>	149,4			
		Đất thủy lợi (DTL)	m <sup>2</sup>	706,3			
		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	m <sup>2</sup>	1.274,6			